

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ KHU VỰC RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO TẠI NÔNG TRƯỜNG 19/8 VÀ NÔNG TRƯỜNG PHÚ XUÂN, CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK (DAKRUCO)



Lời nói đầu

Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức khoa học công nghệ, được thành lập theo Quyết định 07/QĐ-LHH ngày 05/01/2006 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng nhận hoạt động khoa học công nghệ số A- 475 về bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển tài nguyên thiên nhiên, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển bền vững.

Trong khuôn khổ dự án của Liên minh Sinh kế Xanh (GLA2) và hợp tác giữa PanNature với Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DAKRUCO), Nhóm chuyên gia PanNature (bao gồm Thạc sĩ Nguyễn Đức Tố Lưu, Thạc sĩ Lê Thị Kim Ngân, Thạc sĩ Phan Văn Thăng, Thạc sĩ Trần Văn Sử, Kỹ sư Nguyễn Văn Hoàng) đã hỗ trợ Công ty thực hiện đánh giá sự hiện hữu (nếu có) của các giá trị bảo tồn cao (HCV) cho diện tích 1.121,76 ha cao su dự kiến xin cấp chứng chỉ chứng chỉ FSC thuộc Nông trường Phú Xuân (Xã Ea Drong, Huyện Cư M'gar) và Nông trường 19/8 (Xã Dray Bông, Huyện Cư Kuin).

Báo cáo này tổng hợp kết quả đánh giá được Nhóm chuyên gia PanNature thực hiện từ tháng 11/2022 tại Nông trường 19/8 và Nông trường Phú Xuân thuộc quyền quản lý của DAKRUCO.

Công ty DAKRUCO đã thể hiện sự cam kết và tôn trọng đối với môi trường tự nhiên thông qua việc tích cực tham gia trong các hoạt động đánh giá, theo dõi các giá trị bảo tồn cao tại đơn vị. Chúng tôi đã làm việc chặt chẽ để đảm bảo rằng quá trình đánh giá được tiến hành một cách khoa học, công bằng và bảo vệ các khu vực có giá trị bảo tồn cao.

PanNature tin rằng sự hợp tác này là một bước quan trọng trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm trong bảo vệ, bảo tồn các khu vực có giá trị bảo tồn cao của Việt Nam, đảm bảo sự phát triển bền vững tại các khu vực này. PanNature mong muốn tiếp tục hợp tác cùng DAKRUCO và các doanh nghiệp khác để gìn giữ và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam cho thế hệ mai sau.

Trung tâm Con người và Thiên nhiên

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	4
1. Đối tượng khảo sát.....	4
2. Phương pháp khảo sát.....	4
Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp.....	4
Điều tra, đánh giá	5
Phân tích bản đồ.....	5
Điều tra ngoại nghiệp.....	6
Đánh giá, phân loại các loài động, thực vật.....	6
Tham vấn cộng đồng.....	6
Công cụ hỗ trợ và xử lý số liệu.....	7
KẾT QUẢ KHẢO SÁT RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	7
1. Khái niệm, nguyên tắc về rừng có giá trị bảo tồn cao.....	7
2. Đánh giá hệ sinh thái rừng.....	8
3. Đánh giá đa dạng sinh học	10
3.1. Thực vật.....	10
3.2. Động vật.....	13
KẾT QUẢ KHẢO SÁT VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VÀ NHU CẦU CƠ BẢN CỦA CỘNG ĐỒNG	16
1. Nông trường Phú Xuân	16
2. Nông trường 19/8	21
KẾT QUẢ KHẢO SÁT RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO	26
MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ.....	29
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	30
PHỤ LỤC.....	31
Phụ lục 1: Các tuyến khảo sát và các hình ảnh được ghi lại tại hai Nông trường Phú Xuân và 19/8	31
Phụ lục 2: Bảng công cụ đánh giá nhu cầu cơ bản của cộng đồng giáp ranh Nông trường	34
Phụ lục 3. Danh sách người được tham vấn	37

GIỚI THIỆU

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DAKRUCO) tiền thân là Công ty Cao su Đắk Lắk, được thành lập vào tháng 3/1993, là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cao su tự nhiên tại Tây Nguyên với 5 nông trường và 2 nhà máy chế biến có quy mô lớn tại Đắk Lắk với tổng diện tích hơn 8.000 ha.

Năm 2020, Hội đồng Quản trị DAKRUCO ban hành Chương trình phát triển cao su bền vững giai đoạn 2020 - 2025 với định hướng điều chỉnh và bổ sung trong quản trị các hoạt động kinh doanh nhằm đạt yêu cầu của Hội đồng Quản lý rừng thế giới (FSC).

Trong khuôn khổ dự án của Liên minh Sinh kế Xanh (GLA2) và hợp tác giữa PanNature cùng DAKRUCO, Nhóm chuyên gia PanNature đã hỗ trợ Công ty thực hiện đánh giá sự hiện hữu (nếu có) của các giá trị bảo tồn cao trong khu vực canh tác cao su dự kiến xin chứng chỉ FSC, bao gồm diện tích cao su thuộc Nông trường Phú Xuân (Xã Ea Dơng, Huyện Cư M'gar) và Nông trường 19/8 (Xã Dray B'nh, Huyện Cư Kuin).

Báo cáo này tập trung đánh giá sự tồn tại và sinh cảnh sống của các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm trong khu vực khảo sát nhằm cung cấp bằng chứng cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DAKRUCO) xác định những diện tích cao su có giá trị bảo tồn cao trong tiến trình xin cấp chứng chỉ FSC cho cây cao su, đặc biệt là mủ cao su vốn đang được sản xuất và kinh doanh tại các nông trường.

1. Đối tượng khảo sát

- 1.121,76 ha cao su dự kiến xin cấp chứng chỉ FSC tại Nông trường Phú Xuân (Xã Ea Dơng, Huyện Cư M'gar) với diện tích 487,93 ha và 633,83 ha tại Nông trường 19/8 (Xã Dray B'nh, Huyện Cư Kuin) do DAKRUCO quản lý.
- Hệ động vật, thực vật tại khu vực cao su xin cấp chứng chỉ FSC.
- Cộng đồng người dân sinh sống ở khu vực giáp ranh với các khu vực cao su dự kiến xin cấp chứng chỉ FSC.

2. Phương pháp khảo sát

Thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp

Nhóm đã tiến hành thu thập các dạng thông tin và dữ liệu đầu như sau:

- Số liệu điều tra đa dạng sinh học, các loài động vật, thực vật nguy cấp bị đe dọa, các loài đặc hữu có liên quan đến khu vực đánh giá; báo cáo đa dạng sinh học tỉnh Đắk Lắk; kết quả điều tra đa dạng sinh học của Chi cục Kiểm lâm tỉnh thực hiện trên địa bàn khảo sát.

- Số liệu điều tra hiện trạng rừng, đa dạng sinh học có quần thể loài trọng yếu; bản đồ hiện trạng ba loại rừng tại Huyện Cư M'gar và Cư Kuin; bản đồ hiện trạng sử dụng đất Xã Ea Drong và Xã Dray B'ng; báo cáo quy hoạch sử dụng đất Xã Ea Drong và Xã Dray B'ng.
- Số liệu điều tra hiện trạng ba loại rừng và thảm thực vật rừng có kiểu rừng đặc trưng cho khu vực.
- Thông tin về độ dốc, độ dài sườn dốc, loại đất, độ dày tầng đất khu vực khảo sát.
- Nhu cầu sử dụng nước của cộng đồng quanh khu vực khảo sát dựa trên kết quả phỏng vấn (hộ, nhóm và các bên liên quan).
- Thông tin về hệ thống sông suối, hồ đập liên quan tại khu vực khảo sát.
- Hiện trạng rừng, trữ lượng rừng, khả năng tăng trưởng rừng, điều kiện tiếp cận tài nguyên rừng; điều kiện lập địa, khả năng tiếp cận; lâm sản ngoài gỗ (nếu có).
- Thông tin kinh tế: vai trò của cây cao su tại hai nông trường trong việc phát triển kinh tế của người dân địa phương.
- Thông tin kinh tế - xã hội: Nhu cầu và phong tục tập quán của người dân trong việc sử dụng các loại lâm sản.
- Thông tin xã hội: Bản sắc văn hoá, phong tục tập quán.
- Các thông tin kinh tế - xã hội được cung cấp từ chính quyền địa phương, các báo cáo nghiên cứu khoa học liên quan....

Điều tra, đánh giá

- Hoạt động khảo sát các khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao ở hai nông trường được thực hiện từ ngày 23 - 27/11/2022 và được chia làm hai nhóm: 01 nhóm khảo sát tại khu vực trồng cao su, 01 nhóm khảo sát/phỏng vấn các cộng đồng sống giáp ranh hai nông trường. Kết quả cuối cùng được tập hợp dựa trên kết quả khảo sát và sự thống nhất của hai nhóm.

Phân tích bản đồ

- Xác định ranh giới các thôn bản giáp ranh với khu vực dự kiến xin cấp chứng chỉ FSC.
- Phân tích các khu vực xung yếu.
- Thiết kế tuyến khảo sát hiện trường trên bản đồ. Mỗi nông trường thiết kế 3 tuyến cắt ngang các lô cao su, chiếm tối thiểu 20% tổng diện tích mỗi nông trường.
- Phân tích hệ thống thủy văn có tác dụng cung cấp nguồn nước chính cho cộng đồng lân cận hoặc đóng vai trò quan trọng trong phòng, chống xói mòn, sạt lở đất.

Điều tra ngoại nghiệp

- Phương pháp điều tra ngoại nghiệp được thực hiện theo tuyến điển hình. Tuyến được bố trí đi qua các trạng thái, địa hình điển hình của hệ sinh thái. Trên tuyến, tiến hành mô tả cấu trúc của hệ sinh thái, chụp ảnh, đồng thời quan sát và đánh giá tác động của con người tới các hệ sinh thái. Chi tiết các tuyến điển hình được nêu tại Phụ lục 1.
- Tập trung khảo sát các tuyến đi qua rừng những khu rừng tự nhiên, trên tuyến cố gắng ghi nhận các dấu vết của các loài động vật hoang dã như: dấu chân, vết ăn, vết đào ủi, vết cào, tiếng kêu, phân... Đặc biệt, nhóm tiến hành khảo sát với khung thời gian ban ngày và ban đêm để đánh giá toàn diện các loài có tập tính kiếm ăn khác nhau.

Đánh giá, phân loại các loài động, thực vật

- Tham vấn cán bộ kiểm lâm Hạt kiểm lâm Huyện Cư M'gar và Hạt kiểm lâm liên Huyện Krông Ana - Cư Kuin về tính đa dạng sinh học của khu vực, sự hiện diện có thể có của các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm và phạm vi các khu rừng bảo tồn, rừng phòng hộ liên quan.
- Với tất cả những loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm quan sát được, Nhóm sẽ xác định và phân loại ở bậc "Họ". Riêng với những loài có nghi ngờ và được chụp ảnh lại, Nhóm sẽ lấy mẫu để xác định một cách chính xác hơn.
- Việc đánh giá mức độ nguy cấp, quý, hiếm các loài động, thực vật ghi nhận được tại khu vực khảo sát được thực hiện theo tiêu chí của IUCN (2019), trong đó những loài được coi là nguy cấp, quý, hiếm theo công cụ đánh giá các khu rừng có giá trị bảo tồn cao là các loài từ mức Sắp nguy cấp (VU) đến Cực kỳ nguy cấp (CR).

Tham vấn cộng đồng

- Xác định các thôn bản giáp ranh với khu vực cao su dự định xin cấp chứng chỉ FSC trên cơ sở tham vấn Công ty DAKRUCO và dựa vào bản đồ hành chính. Do diện tích xin cấp chứng chỉ tương đối nhỏ, có ít các thôn bản giáp ranh nên tất cả 4 thôn giáp ranh đều được khảo sát.
- Phỏng vấn sâu trưởng thôn/buôn, người có hiểu biết về cơ cấu tổ chức cộng đồng; diện tích rừng được cộng đồng bảo vệ (nếu có); sinh kế chính của người dân; các vấn đề liên quan đến diện tích cao su, chương trình, dự án sinh kế mà thôn đang thực hiện; các tranh chấp/xung đột tài nguyên thiên nhiên (nếu có).
- Phỏng vấn 8 -10 người/thôn (chủ yếu là các lao động chính trong gia đình), đảm bảo có sự tham gia của nữ giới và đại diện các dân tộc trong thôn, cân bằng tỷ lệ giữa hộ giàu, hộ khá và nghèo.

Công cụ hỗ trợ và xử lý số liệu

- Bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam năm 2008 của Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên tại Việt Nam (WWF).
- Bản đồ nền địa hình vùng rất xung yếu và xung yếu (theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).
- Đánh giá nhanh nông thôn (PRA) có sự tham gia của người dân địa phương. Công cụ chi tiết cho thảo luận nhóm cộng đồng được nêu tại Phụ lục 2.
- Bản đồ phân bố các ô đo đếm, khu vực phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra đa dạng sinh học...
- Bản đồ đo khoảng cách trên nền địa hình của Google Map.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

1. Khái niệm, nguyên tắc về rừng có giá trị bảo tồn cao

Khái niệm về “rừng có giá trị bảo tồn cao” được hình thành ban đầu trong bối cảnh chứng chỉ rừng do FSC xây dựng, trong đó, rừng có giá trị bảo tồn cao là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

- Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu;
- Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, nằm trong, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng, nơi mà nhiều quần Xã của hầu hết nếu không phải là tất cả các loài xuất hiện tự nhiên tồn tại trong những mẫu chuẩn tự nhiên;
- Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp;
- Rừng cung cấp các dịch vụ cơ bản của tự nhiên trong những tình huống quan trọng;
- Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương (ví dụ: sinh kế, sức khỏe);
- Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương (khu vực có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo được nhận biết qua hợp tác với các cộng đồng địa phương đó).

Cao su là loài cây gỗ nhưng đất trồng cao su được xếp loại là đất nông nghiệp và khai thác sản phẩm từ cây cao su chủ yếu là khai thác nhựa mủ. Do đó, việc áp dụng đánh giá rừng cây lấy gỗ tại các khu vực trồng cao su sẽ có những điểm riêng biệt.

Về nguyên tắc, Hội đồng Quản trị rừng (FSC) đưa ra 10 nguyên tắc cần thiết đối với quá trình cấp chứng chỉ rừng, trong đó, nguyên tắc thứ 9 đề cập đến việc “duy

trì các khu rừng có giá trị bảo tồn cao” như là một yêu cầu bắt buộc để tiến tới cấp chứng chỉ rừng. Nguyên tắc này được dùng để nhận biết các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 9 (FSC): Duy trì rừng có giá trị bảo tồn cao

Các hoạt động quản lý tại các khu rừng có giá trị bảo tồn cao cần phải duy trì hoặc phát huy các thuộc tính tạo nên loại rừng này. Các quyết định liên quan tới các khu rừng có giá trị bảo tồn cao luôn cần được xem xét trong bối cảnh chú trọng giải pháp phòng ngừa.

- 9.1 Đánh giá xác định sự tồn tại của các thuộc tính của rừng có giá trị bảo tồn cao, phù hợp với quy mô và cường độ quản lý rừng.
- 9.2 Các hoạt động tư vấn trong quá trình đánh giá cấp chứng chỉ phải chú trọng vào các thuộc tính bảo tồn được xác định, và các giải pháp duy trì đưa ra từ đó.
- 9.3 Kế hoạch quản lý sẽ phải bao gồm và thực hiện những biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo việc duy trì và/hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn thích ứng với phương pháp tiếp cận phòng ngừa. Những biện pháp này sẽ được bao gồm cụ thể trong bản tóm tắt kế hoạch quản lý công khai sẵn có.
- 9.4 Giám sát phải được tiến hành hàng năm để đánh giá hiệu quả của các biện pháp áp dụng để duy trì hoặc tăng cường các thuộc tính bảo tồn có thể áp dụng được (FSC 2004).

Nguồn: Bộ Công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam, WWF Việt Nam, 2008 [7]

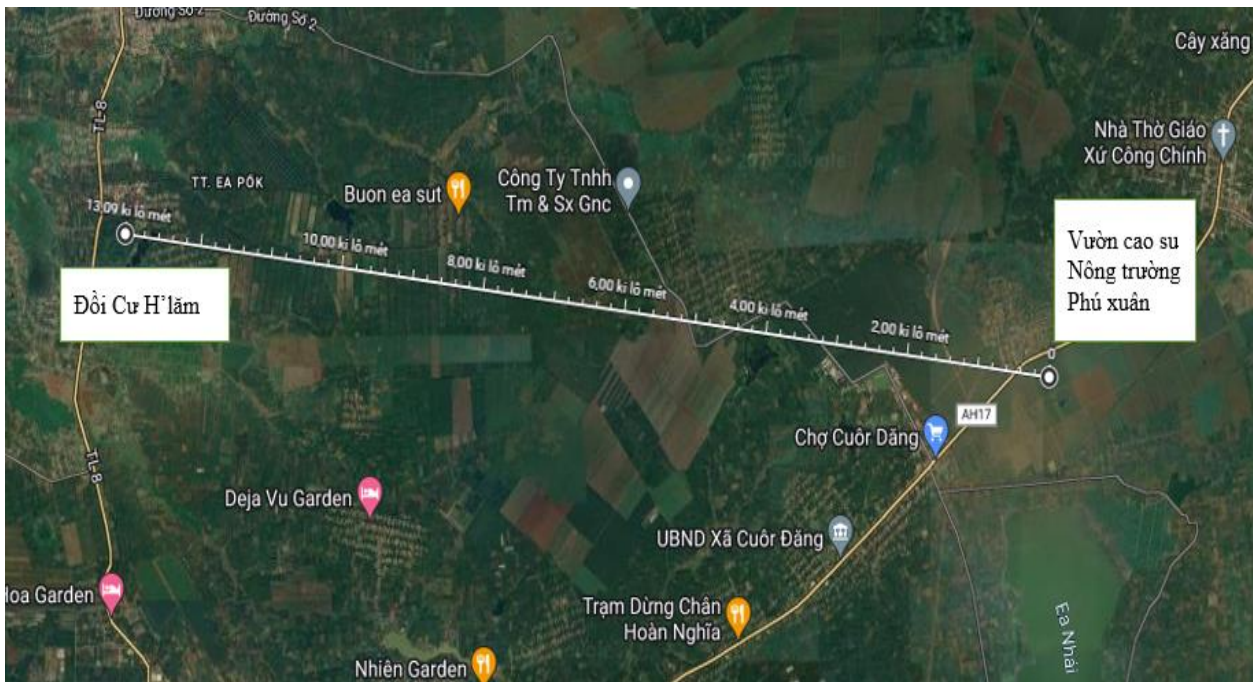
2. Đánh giá hệ sinh thái rừng

Theo thông tin của DAKRUCO, hai khu vực trồng cao su tại Nông trường Phú Xuân và Nông trường 19/8 là những diện tích cao su đồn điền được trồng và khai thác từ thời Pháp thuộc cách đây hơn 100 năm. Do đó, các sinh cảnh tự nhiên nơi đây gần như không còn tồn tại. Các diện tích này hiện là đất nông nghiệp, không phải đất rừng; xung quanh nông trường cũng là đất canh tác nông nghiệp lâu năm của người dân; địa hình bằng phẳng, thoát nước tốt, thuận tiện cho việc trồng và khai thác cao su.

Khu vực trồng cao su tại Nông trường Phú Xuân cách rừng tự nhiên gần nhất ở đồi Cư Hlăm khoảng 13 km và cách khu vực rừng tự nhiên khác trên 20 km (tính theo đường chim bay). Trong đó, khu vực đồi Cư Hlăm trên địa bàn Huyện Cư M'gar còn tồn tại nhiều loài cây tự nhiên có giá trị bảo vệ và sẽ được quy hoạch

rừng đặc dụng trong thời gian tới. Nơi đây cũng đang được chi trả dịch vụ môi trường rừng với tổng diện tích 14 ha. Tính tổng trên địa bàn Huyện Cư M'gar hiện đang có hơn 10.000 ha rừng tự nhiên thuộc Lâm trường Buôn Ja Wằm và Lâm trường Buôn Wing, giáp ranh hai huyện Cư Kuin và Ea Hlêo.

Theo Hạt Kiểm lâm Huyện Cư M'gar, khu vực trồng cao su thuộc Nông trường Phú Xuân có rất ít các loài động vật, thực vật quý, hiếm và không còn tồn tại các loài có giá trị bảo tồn, thậm chí cán bộ Xã Ea Drơng và một số người dân có hiểu biết cho biết nơi đây không tồn tại rừng hoặc sinh cảnh rừng tự nhiên.



Hình 1: Rừng tự nhiên khu vực đồi Cư Hlăm cách Nông trường Phú Xuân khoảng 13 km

Còn tại Nông trường 19/8 (Xã Dray Băng, Huyện Cư Kuin), diện tích cao su của nông trường giáp Xã Hòa Hiệp - Xã có duy nhất một mảnh rừng tự nhiên là rừng sản xuất với diện tích 0,3 ha (kiểm kê năm 2014), hiện đang trồng điều. Khoảng cách gần nhất tính từ ranh giới trồng cao su tại nông trường 19/8 đến khoảnh rừng này khoảng 4,6 km.

Theo cán bộ kiểm lâm địa bàn Xã Dray Băng, hệ thực vật bản địa trong khu vực nông trường 19/8 đã không còn tồn tại từ những năm 1990 đến nay, thay vào đó, các loài cây ưa sáng mọc nhanh và bạch đàn chiếm ưu thế tại các khu vực rừng trồng và các khoảnh đất trống. Phần lớn diện tích đất đang được canh tác cà phê, điều, cao su và các loài cây nông nghiệp, công nghiệp khác, không phát hiện các loài thực vật quý, hiếm được tái sinh. Về động vật, chỉ còn các loài nhỏ như sóc, gà rừng, chào mào, cu gáy. Khu vực hồ (cách nông trường cao su 5 km) đã được người dân nuôi thả cá nước ngọt từ nhiều năm. Kết quả phỏng vấn chính quyền Xã Dray

Bhăng và người dân có hiểu biết tại khu vực cũng cho thấy không còn tồn tại các loài thực vật quý hiếm tại Nông trường 19/8.

Kết quả đánh giá thực tế của PanNature cho thấy tại hai nông trường, cây công nghiệp (cao su) chiếm chủ đạo, các loài cây nông nghiệp gần ngày được trồng xen cây công nghiệp, các loài cây bản địa còn sót lại quanh hàng rào hoặc ven suối nằm ngoài khu vực trồng cao su. Mặc dù không phải là rừng phòng hộ nhưng diện tích cao su tại đây lại có giá trị nhất định về mặt phòng hộ, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, hạn chế mưa lũ, ngập lụt ở địa phương. Với đặc điểm của việc canh tác cao su là nhằm lấy mủ, không chặt cây lấy gỗ thì việc duy trì vườn cao su một cách lâu dài có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ môi trường.



Hình 2: Rừng tự nhiên 0,3 ha gần nhất với vườn cao su Nông trường 19/8

3. Đánh giá đa dạng sinh học

Kết quả điều tra đa dạng sinh học của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (thực hiện tháng 11/2022) trên tổng diện tích 1.121,76 ha cao su của DAKRUCO ghi nhận được các thông tin sau:

3.1. Thực vật

Diện tích cao su tại hai nông trường có 3 loại hình hệ sinh thái thực vật chính bao gồm: (i) hệ sinh thái thực vật dưới tán các cây cao su trưởng thành, đã khép tán chiếm diện tích lớn nhất dù dưới tán cây cao su chỉ có một số ít loài cây phát triển; (ii) hệ sinh thái thực vật ở vườn cao su non tuổi tại nông trường Phú Xuân khi cây cao su được trồng với khoảng cách giữa các hàng rộng và cây chưa đến tuổi khép

tán; (iii) hệ sinh thái thực vật tái sinh tự nhiên ở các khu vực bãi đá hoặc nơi không còn cây cao su (do gãy đổ, chết bệnh...).



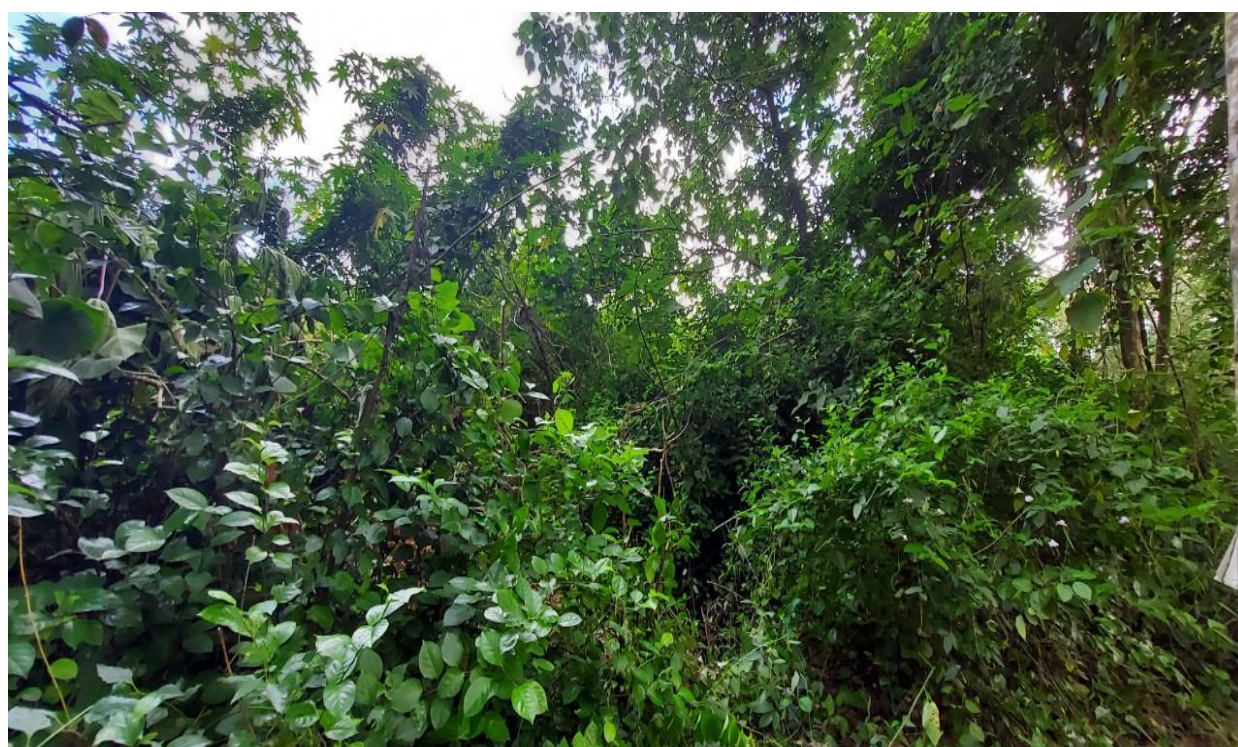
Hình 3: Đặc trưng hệ thực vật Nông trường Phú Xuân khi cao su được trồng xen cây nông nghiệp



Hình 4: Đặc trưng hệ thực vật tại Nông trường 19/8 với cây cao su thuần loài trồng thành



Hình 5: Sinh cảnh tại một bãi đá trong Nông trường 19/8 gồm các loài thực vật tái sinh tự nhiên ở các khoảng trống



Hình 6: Sinh cảnh tại một bãi đá tại Nông trường 19/8 gồm các loài thực vật tái sinh tự nhiên tại các khoảng trống

Kết quả điều tra tại khu vực trồng cao su tại hai nông trường ghi nhận được 64 loài thực vật bậc cao có mạch, đa số là những loại cây thân thảo, thân bụi hoặc cây gỗ nhỏ ở trạng thái cây con. Các loài này thuộc các họ chính là họ Dâu tằm (*Moraceae*), họ Tre trúc (*Bambuseae*), họ Trúc đào (*Apocynaceae*), Họ Hòa thảo (*Poaceae*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Các chi có số lượng loài nhiều nhất là

Broussonetia, Wrightia, Axonopus, Ricinus. Trong số các loài thực vật được quan sát ở hai khu vực trồng cao su, không có loài nào thuộc Danh lục IUCN từ cấp Sẻ nguy cấp (VU) trở lên và không có loài nào nằm trong Danh lục Sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định 06/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; và Nghị định 84/2021/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP.

Kết quả điều tra lịch sử rừng cho thấy khu vực lân cận từng tồn tại các loài Trắc, Gõ đỏ, Cà te, Kiền kiền, Cẩm lai, Hương, Dổi, Sến, Vàng tâm, Trường, Mít nài, Cầm xe, Bằng lăng vốn là các loài cây gỗ có giá trị sử dụng cao và đa số thuộc danh mục các loài được ưu tiên bảo vệ. Tuy nhiên, trong diện tích của hai nông trường, do áp dụng phương pháp phát dọn hàng năm cho nên không còn tồn tại các loài thực vật thân gỗ có kích thước lớn. Trong quá trình điều tra thực địa cũng không ghi nhận được các loài thực vật này.

3.2. Động vật

Khu vực vườn cao su được đánh giá nằm cách xa các khu rừng tự nhiên hiện còn lại ở trên địa bàn hàng km nên không có sự kết nối sinh cảnh cho các loài thú lớn. Hiện tại chủ yếu chỉ có thể bắt gặp ở trong vườn cao su là các loài thú nhỏ, chim và bò sát, ếch nhái.

Lớp thú

Theo báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của tỉnh tỉnh Đắk Lắk, trên địa bàn tỉnh còn tồn tại khá nhiều các loài thú thuộc nhiều bộ, họ khác nhau. Tuy nhiên, theo đánh giá của cán bộ chuyên môn của tỉnh Đắk Lắk, lớp thú chủ yếu còn tồn tại trong các khu rừng đặc dụng như: Vườn quốc gia Yok Don, Vườn quốc gia Chư Yang Sin, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Ea Sô, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Nam Ka và rải rác tại các ban quản lý rừng phòng hộ, công ty TNHH MTV Lâm nghiệp. Các khu vực nương rẫy và cao su hầu như không còn ghi nhận sự xuất hiện của các loài thú lớn.

Kết quả phỏng vấn chính quyền địa phương, người già và người hay đi rừng cho thấy trong khu vực vườn cao su không ghi nhận sự tồn tại các loài thú lớn. Những người được hỏi khẳng định không còn thấy các loài thú lớn trong khoảng 15 năm trở lại đây trên diện tích cao su và nương rẫy của họ. Khu vực nương rẫy giáp ranh vườn cao su chỉ ghi nhận sự xuất hiện của các loài thú nhỏ như Thỏ rừng (*Lepus peguensis*), Chồn vàng (*Martes flavigula*), một số loài trong bộ Dơi (*chiroptera*), bộ Gặm nhấm có họ Chuột (*Muridae*), họ Sóc (*Sciuridae*) và họ Dúi (*Spalacidae*).

Theo cán bộ kiểm lâm địa bàn quản lý khu vực Xã Dray Bông, động vật nơi đây chỉ còn lại các loài nhỏ như Sóc, Gà rừng, Chào mào, Cu gáy và những loài này đều không thuộc nhóm động vật nguy cấp, quý, hiếm theo Danh lục đỏ IUCN (2019). Thời gian quan sát thực địa theo tuyến cũng KHÔNG phát hiện được sự xuất hiện của loài thú nào.

Lớp chim

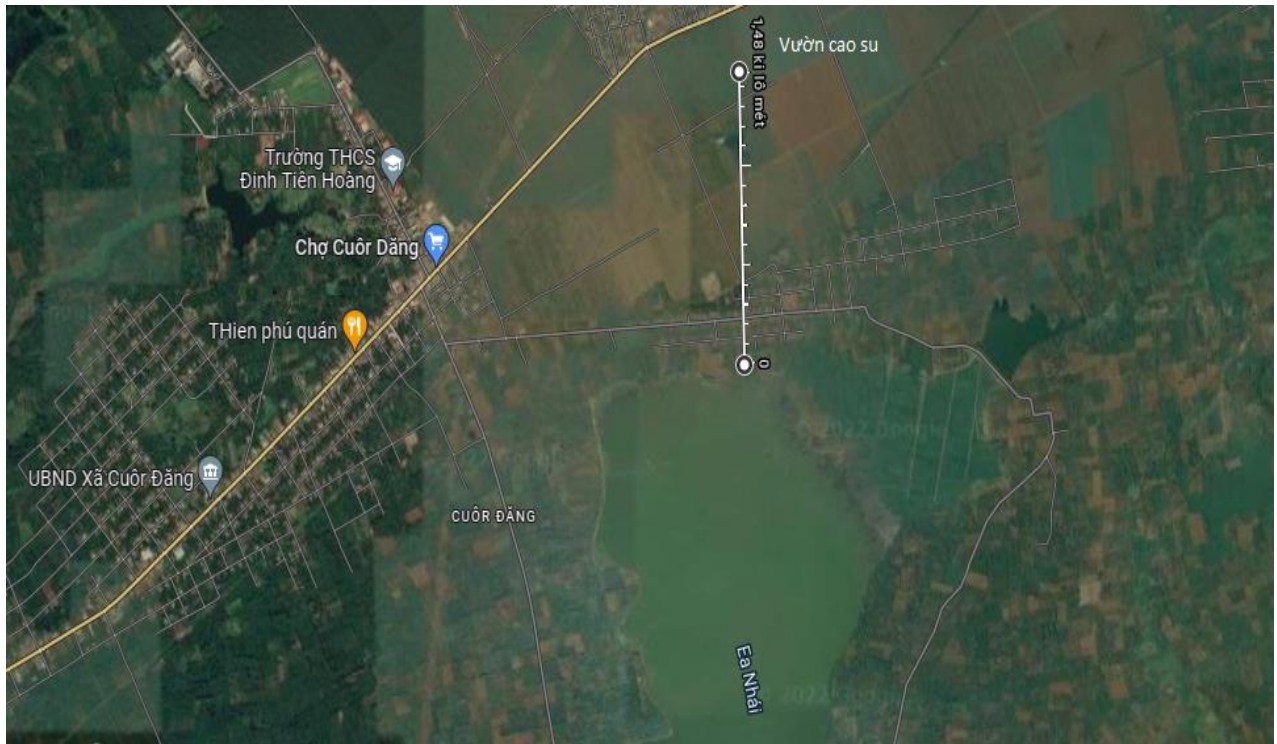
Kết quả phỏng vấn hai Hạt kiểm lâm Huyện Cư M'gar và Cư Kuin, chính quyền địa phương, cộng đồng, cán bộ Nông trường Phú Xuân và Nông trường 19/8 cho thấy lớp chim còn ghi nhận sự xuất hiện của khá nhiều loài, cả trong khu trồng cao su và vùng nương rẫy giáp ranh gồm: họ Bồ câu (*Columbidae*), họ Cắt (*Falconidae*), họ Chim lặn (*Podicipedidae*), họ Cú muỗi (*Caprimulgidae*), họ Cu rốc (*Capitonidae*), họ Bói cá (*Alcedinidae*), họ Chèo bẻo (*Dicruridae*), họ Diệc (*Ardeidae*), họ Vịt (*Anatidae*), họ Bạc má (*Paridae*), họ Chào mào (*Pycnonotidae*), họ Chích chòe (*Turdinae*), họ Chim di (*Estrildidae*), họ Chim sâu (*Dicacidae*), họ Chim chích (*Sylviidae*), họ Đớp ruồi (*Muscicapidae*), họ Khướu (*Timaliidae*), họ Sẻ (*Ploceidae*), họ Sẻ đồng (*Emberizidae*), họ Quạ (*Corvidae*), họ Rẻ quạt (*Monarchidae*), họ Sáo (*Sturnidae*), họ Vẹt (*Psittacidae*), họ Cu cu (*Cuculidae*), họ Trĩ (*Phasianidae*).

Riêng một số loài như Bồ câu rừng, Cu gáy, Cu ngói, một số loài Sáo, Khướu, Tu hú, Én, Quạ, Vẹt xanh (hiếm hơn), Bìm bịp, Cò xám, Cò trắng, Chào mào, Sẻ, Chim chích, Chích chòe, Yến, Vịt trời, Cú mèo... thì xuất hiện khá thường xuyên, tuy nhiên, những loài chim này cũng đều không thuộc Danh mục nguy cấp, quý, hiếm IUCN (2019).

Đáng chú ý là kết quả tham vấn người có hiểu biết tại địa phương và cán bộ hai nông trường cho thấy tại hai khu vực đều xuất hiện những đàn Cò trắng từ tháng 9 đến tháng 2 hàng năm. Những đàn cò này kiếm ăn tại các khu vực ruộng đồng và hồ Ea Nhái (gần khu vực cao su Nông trường Phú Xuân) và hồ Dray Bông (cách khu vực cao su Nông trường 19/8 khoảng 3 km) và ngủ lại tại rừng cây cao su hai nông trường. Đây là có thể là loài Cò trắng (*Egretta garzetta*) được IUCN xếp hạng LC (ít quan tâm) và là chim di cư hàng năm. Tuy nhiên, do không thu được mẫu hoặc hình ảnh cụ thể (chủ yếu thông qua miêu tả của cộng đồng và cán bộ nông trường) nên việc xác định chính xác loài, phạm vi cư trú và khu vực thức ăn của quần thể cò cần tham khảo thêm chuyên gia về chim, có các hoạt động đánh giá chính xác hiện trạng và đề ra phương án bảo tồn cho những đàn cò này.

Kết quả quan sát thực địa theo tuyến trong khu vực trồng cao su ghi nhận sự tồn tại của một số loài chim như: Cu gáy (*Streptopelia chinensis*), Điều hâu (*Milvus migrans*), Chào mào (*Pycnonotus jocosus*), Chích chòe (*Copsychus saularis*), Chích chòe lửa (*Copsychus malabaricus*), Sáo đất (*Zoothera dauma*), Chích bông cánh vàng (*Orthotomus atrogularis*), Chích bông đuôi dài (*Orthotomus sutorius*), Khướu bạc má (*Garrulax chinensis*), Sẻ (*Passer montanus*), Yến (*Apodidae*). Tuy nhiên, đây

đều là những loài chim thường gặp, không loài nào thuộc danh sách các loài quý, hiếm theo các tiêu chí của IUCN và Việt Nam.



Hình 7: Khu vực hồ Ea Nhai gần vườn cao su của Nông trường Phú Xuân



Hình 8: Khu vực hồ Dray Bhang gần vườn cao su của Nông trường 19/8

Lưỡng cư – bò sát

Qua phỏng vấn hạt kiểm lâm và cộng đồng thôn Tân Phú, Xã Ea Dơng, Huyện Cư M'gar, Nhóm khảo sát ghi nhận sự tồn tại của loài Kỳ đà bông (*Varanus salvator macromaculatus*) tại khu vực cao su của Nông trường Phú Xuân và vùng nương rẫy giáp ranh khu trồng cao su này. Đây là loài nằm trong danh mục IIB Nghị định 84/2021/NĐ-CP về quản lý động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm và thuộc Danh lục đỏ IUCN cấp độ Ít quan tâm (LC). Tuy nhiên, quan sát và điều tra theo tuyến chưa phát hiện được loài này trong khu vực trồng cao su.

Ngoài ra, kết quả phỏng vấn cán bộ kiểm lâm và cộng đồng còn ghi nhận tồn tại các loài Tắc kè (*Gekko gecko*), Kỳ nhông (*Iguana spp.*), Rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*), Rắn hổ trâu (*Ptyas mucosa*) và một số loài rắn khác. Qua quan sát thực địa có ghi nhận sự tồn tại của các loài trong họ Ếch nhái.

Nhìn chung, kết quả đánh giá đa dạng sinh học tại hai khu vực trồng cao su cho thấy có sự hiện diện của các quần thể chim di cư là Cò trắng nhưng chưa xác định được phạm vi và mức độ quan trọng của vườn cao su đối với các quần thể này. Trong khu vực vườn cao su có thể xuất hiện loài Kỳ nhông bông, là loài được bảo vệ trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP nhưng lại là loài có mức độ Ít nguy cấp (LC) theo tiêu chí của IUCN.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VÀ NHU CẦU CƠ BẢN CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Nông trường Phú Xuân

Hai thôn giáp ranh với khu vực dự kiến xin cấp chứng chỉ FSC tại Nông trường Phú Xuân là Thôn Tân Phú và An Phú, Xã Ea Dơng, Huyện Cư M'gar.

Với **Thôn Tân Phú**, toàn thôn có tổng 236 hộ, 923 khẩu, 670 người ở độ tuổi lao động. Năm 2021 có 6 hộ nghèo và 8 hộ cận nghèo, chủ yếu là người già neo đơn, bệnh tật, sống bằng trợ cấp của nhà nước. Diện tích thôn là 81.4 ha, trong đó 70 ha là đất nông nghiệp. Thôn được thành lập từ tháng 2/1979, 100% người dân di cư từ Nam Đàn, Nghệ An theo chương trình kinh tế mới của Chính phủ, 100% thành phần dân tộc là Kinh. Do vậy, thôn không duy trì nét văn hóa truyền thống nào liên quan đến rừng ngoại trừ các sự kiện chung của toàn dân như ngày Đại đoàn kết, Tết...

Về nhu cầu cơ bản, cộng đồng có những nhu cầu sau:

- Nhu cầu thực phẩm
 - Tinh bột: gồm gạo, khoai lang, sắn, ngô, trong đó, 100% ngô được trồng trên diện tích đất thuê của vườn cao su, lượng ngô sản xuất được đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng trong gia đình; $\frac{3}{4}$ sản lượng khoai lang cũng được trồng trên diện tích đất thuê của vườn cao su và đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng trong gia đình. Trong trường hợp cao su khép tán, hết hợp đồng cho thuê đất, người dân vẫn có thể tìm được nguồn thuê đất ở nơi khác, xa hơn, thuê đất hơn nhưng năng suất cao hơn, vì vậy vẫn đảm bảo lợi nhuận. Trên tổng nhu cầu thực phẩm, ngô và khoai lang chiếm ít tỷ trọng, chủ yếu sử dụng gạo.
 - Đạm: gồm gà, heo, bò; 100% gà nuôi trong vườn; heo và bò chủ yếu mua từ chợ truyền thống; bò có chăn thả trong vườn cao su nhưng nhằm mục đích bán (cả con) chứ không phục vụ nhu cầu thực phẩm gia đình, vì vậy, chăn nuôi bò được tính trong mục về thu nhập, và không có thực phẩm đạm nào liên quan đến vườn cao su.
 - Rau: gồm củ cải, cà rốt, đậu cô ve, khoai tây, và các loại rau khác. Trong đó, củ cải và khoai tây được trồng trên diện tích đất thuê của vườn cao su, đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng trong gia đình. Tương tự như với ngô và khoai, trường hợp hết hợp đồng cho thuê đất, người dân vẫn có thể tìm được nguồn thuê đất thay thế. Riêng củ cải và khoai tây có thể được trồng thay thế bằng các loại rau khác, sắn có quanh năm với chi phí rẻ hoặc không mất chi phí và dễ dàng tiếp cận từ các nguồn khác (trồng vườn nhà hoặc mua tại chợ địa phương).
- Vật liệu: chỉ sử dụng gỗ làm đồ dùng trong gia đình, 60-70% là mua sẵn, còn lại khai thác gỗ trong vườn nhà, không liên quan đến diện tích cao su.
- Nhiên liệu: Củi đốt có khai thác từ vườn cao su nhưng rất ít hộ dùng củi từ cao su (chủ yếu nấu rượu và bánh vào ngày Tết); đa phần thay thế bằng bếp gas hoặc lấy củi từ vườn nhà; 100% hộ gia đình đều có bếp gas và đun nấu hàng ngày bằng bếp gas.
- Y tế: Người dân có sử dụng một số loại dược liệu như đinh lăng, ngải cứu, mã đề, hà thủ ô, lá mơ... để chữa một số bệnh thông thường như đau bụng, cảm cúm...; 100% khai thác trong vườn nhà, nương rẫy, không liên quan đến diện tích cao su.
- Thức ăn cho gia súc: Các hộ gia đình có chăn thả bò với khoảng 50% lượng thức ăn từ nguồn cây cỏ trong diện tích vườn cao su. Tuy nhiên, việc này mới diễn ra trong thời gian gần đây (do trước đây vườn cao su có rào lại và cấm chăn thả gia súc) bởi trước đây vẫn đủ lượng thức ăn cho bò từ các bãi chăn thả bên ngoài). Nếu không có nguồn thức ăn cho bò từ vườn cao su, các hộ vẫn có thể chăn thả ở các bãi bên ngoài.

- Nguồn nước: 100% nguồn nước sinh hoạt và 90% nguồn nước tưới tiêu từ giếng khoan; 10% nguồn nước tưới tiêu đến từ suối Ea Drong, không chảy qua hay bắt nguồn từ vườn cao su. Các hoạt động canh tác của vườn cao su không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước từ suối.
- Nguồn thu nhập: Ba nguồn thu nhập có liên quan 100% đến vườn cây cao su là trồng khoai lang, ngô và lương công nhân đồn điền nhưng đóng góp trên tổng thu nhập hộ chỉ dưới 10% (Bảng 1).

Bảng 1: Các nguồn thu nhập tại thôn Tân Phú

STT	Nguồn thu nhập	% thu nhập trung bình các hộ trong thôn	% thu nhập liên quan đến vườn cao su	Ghi chú
1	Canh tác cà phê	36%	0%	
2	Lương hưu	18%	0%	Công nhân cao su nghỉ hưu
3	Trồng tiêu	18%	0%	
4	Làm thuê thời vụ và đi làm ăn xa	9%	0%	
5	Canh tác sầu riêng	8%	0%	
6	Trồng khoai lang	6.3%	100%	
7	Lương công nhân đồn điền cao su	2.3%	100%	
8	Ngô	0.23%	100%	
9	Khác	7.2%	0%	Làm công chức, buôn bán nhỏ...

Lưu ý: Ngô và khoai lang trong mục thực phẩm được xác định phục vụ nhu cầu gia đình, còn trong mục thu nhập được xác định là khai thác để bán lấy thu nhập (tiền mặt) cho gia đình.

Tại **Thôn An Phú**, thôn được thành lập từ tháng 3/1979 cũng theo chương trình kinh tế mới của nhà nước, nguồn gốc chủ yếu từ Nam Đàn, Nghệ An. Đến năm 1984 - 1986 có thêm một số ít hộ gia đình di cư từ Quỳnh Lưu (Nghệ An), Nga Sơn (Thanh Hóa) và Hà Tĩnh. Toàn thôn có 236 hộ, 938 khẩu, thu nhập bình quân khoảng 45 triệu/người/năm. Trong đó, có 4 hộ nghèo, 9 hộ cận nghèo, 5 hộ gia đình chính sách, trên 100 hộ giàu với thu nhập chủ yếu từ canh tác cây nông nghiệp dài ngày và lương hưu. 100% người dân trong thôn là người Kinh di cư, không có xung đột, tranh chấp, trong đó có 14 hộ theo Công giáo, 17 hộ theo đạo Phật. Các hộ gia đình có tôn giáo đi lễ ở chùa, nhà thờ ở các thôn khác (do trong địa bàn thôn không có nhà thờ hay đền, chùa). Các hộ gia đình tự do thực hành tín

ngưỡng trong phạm vi hộ, không có lễ hội hay nét văn hóa đặc trưng liên quan đến diện tích vườn cao su.

Về nhu cầu cơ bản, cộng đồng thôn An Phú có những nhu cầu sau:

- Thực phẩm
 - Tinh bột: chủ yếu là gạo, không tiêu thụ ngô, khoai sắn như một nhu cầu cơ bản hàng ngày; 100% gạo được mua từ chợ
 - Đạm: gồm gà, heo, bò; một phần nhỏ thịt heo, bò từ nuôi nhốt và thịt ăn chung giữa các nhà, phần lớn mua từ chợ; gà, ngan chủ yếu được nuôi trong vườn, một phần nhỏ mua thêm ngoài chợ, vì vậy, không có thực phẩm đạm nào có liên quan đến vườn cao su.
 - Rau: chủ yếu là rau cải, cà rốt, khoai tây, dưa leo, đậu mè và các loại rau khác, trong đó, rau cải có 50% mua, 50% trồng trong vườn. Các loại rau còn lại chủ yếu mua ngoài chợ, một phần nhỏ trồng trong vườn nhà.



Hình 9: Suối Ea Drong nằm cách xa vườn cây cao su

- Vật liệu: một số đồ dùng trong gia đình là đồ gỗ, nguồn gỗ chủ yếu mua sẵn (vì không còn nguồn rừng để khai thác); các dụng cụ khác trong gia đình đều cơ giới hóa, không sử dụng vật liệu thiên nhiên.
- Nhiên liệu: 100% hộ gia đình có bếp gas và đun nấu hàng ngày bằng gas. Khoảng 10% có nhu cầu củi đốt trong những dịp cần nấu nồi to, có công việc

lớn như lễ Tết; củi chủ yếu nhặt từ vườn (cành cà phê), rất ít từ vườn cao su.

- Y tế: Người dân sử dụng một số loại dược liệu như diếp cá, mã đề, hương nhu, xả, ngải cứu, tía tô, lá mơ... từ vườn nhà, nương rẫy, không liên quan đến diện tích cao su.
- Thức ăn cho gia súc: các hộ gia đình nuôi bò trong các bãi chăn thả, 100% lượng thức ăn (cỏ) cho bò từ các bãi này. Người dân có thả bò vào vườn cao su nhưng không với mục đích cho bò tìm cỏ. Ngoài ra, chăn nuôi lợn sử dụng cám con cò và chuối, ngô cùng các phụ phẩm nông nghiệp.
- Nguồn nước: 100% nguồn nước sinh hoạt và khoảng 10% nguồn nước tưới tiêu là từ giếng khoan; 90% nguồn nước tưới tiêu cho diện tích canh tác nông nghiệp của thôn đến từ suối Ea Drong, không chảy qua hay bắt nguồn từ vườn cao su. Các hoạt động canh tác của vườn cao su không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước từ suối.
- Nguồn thu nhập: Hầu hết nguồn thu nhập đều liên quan đến cây cao su (Bảng 3), trong đó, lương công nhân liên quan trực tiếp đến vườn cao su nhưng chỉ chiếm 9% trên tổng đóng góp thu nhập (Bảng 2).

Bảng 2: Các nguồn thu nhập tại thôn An Phú

STT	Nguồn thu nhập	% tổng thu nhập trung bình các hộ trong thôn	% thu nhập liên quan đến vườn cao su	Ghi chú
1	Canh tác cây nông nghiệp dài ngày	54%	0%	
2	Lương công nhân đồn điền cao su	9%	100%	
3	Lương hưu	18%	0%	Công nhân cao su nghỉ hưu
4	Làm thuê thời vụ và đi làm ăn xa	4%	0%	
5	Chăn nuôi	4,8%	0%	
6	Khác	10,2%	0%	Làm công chức, buôn bán nhỏ...

2. Nông trường 19/8

Hai thôn giáp ranh với khu vực xin cấp chứng chỉ FSC tại Nông trường 19/8 là thôn Lô 13 và Buôn Hra Ninh, Xã Dray Bhang, Huyện Cư Kuin.

Tại **Thôn Lô 13**, thôn có 587 hộ với 2.566 khẩu, được thành lập từ năm 1983 từ 1 hợp tác Xã, trong đó người dân chủ yếu được tách ra từ các thôn khác vốn là dân di cư từ Ninh Bình, Nam Định. 100% dân cư là dân tộc Kinh, một số rất ít là dân tộc Nùng di dân từ Kim Châu (khoảng năm 1983 -1985). 89,52% là người Công giáo, khoảng 10,48% theo đạo Phật. Trong thôn có 1 nhà thờ mới xây, cách xa khu vực vườn cao su; trong thôn không có các mâu thuẫn về tôn giáo. Có một khu nghĩa trang được xây cùng thời gian thành lập thôn, đường đi vào khu nghĩa trang có một số cành cao su mọc chồm ra, thôn đang đề nghị nông trường cao su dọn bớt để đường vào an toàn và thoáng hơn. Nghĩa trang cách vườn cao su 1 con đường. Không tồn tại các giá trị văn hóa vật thể hoặc phi vật thể nào liên quan đến vườn cao su.

Về nhu cầu cơ bản, cộng đồng thôn Lô 13 có những nhu cầu sau:

- Thực phẩm
 - Tinh bột: gạo là thực phẩm chính với 50% tự canh tác, 50% mua từ chợ. Ngoài ra, còn có ngô, khoai, sắn là tinh bột bổ sung, 100% tự sản xuất trong vườn nhà và nương rẫy. Không có canh tác hay thu hái phục vụ nhu cầu lương thực từ khu vực trồng cao su. Trong vườn cao su có một phần diện tích cho thuê để trồng sắn nhưng là người ngoài thôn đến thuê với mục đích thương mại.
 - Đạm: gồm gà, heo, bò, dê. Thịt heo, bò, dê chủ yếu mua từ chợ, một phần nhỏ từ nuôi nhốt và ăn đụn (một hình thức nuôi để mổ và chia trong cộng đồng). Gà, ngan, vịt chủ yếu được nuôi trong vườn nhà, một phần nhỏ mua thêm ngoài chợ. Vì vậy, không có thực phẩm đạm nào có liên quan đến vườn cao su.
 - Rau: Các loại rau củ tiêu thụ trong thôn chủ yếu tự trồng trong vườn nhà và mua của hàng xóm.
- Vật liệu: một số đồ dùng trong gia đình là đồ gỗ, 100% nguồn gỗ mua từ Campuchia. Các dụng cụ khác trong gia đình đều cơ giới hóa, một số sử dụng vật liệu (hóp) để làm hàng rào, giàn cây... cũng phải mua từ nơi khác.
- Nhiên liệu: 100% hộ gia đình đều có bếp gas và đun nấu hàng ngày bằng gas. Khoảng 10% có nhu cầu củi đốt trong những dịp cần nấu nồi to, có công việc lớn như lễ Tết. Củi chủ yếu nhặt từ vườn (cành cà phê), rất ít lấy từ vườn cao su.

- Y tế: Người dân có sử dụng một số loại dược liệu như ngải cứu, đinh lăng, hoa đu đủ đực, các loại lá xông như chó đẻ, hương nhu, tía tô... từ vườn nhà, không liên quan đến diện tích cao su.
- Thức ăn cho gia súc: chăn nuôi heo sử dụng cám tăng trọng mua từ chợ, tận dụng rau củ thừa. Các hộ gia đình nuôi bò trong các bãi chăn thả hoặc nuôi nhốt, 100% lượng thức ăn (cỏ) cho bò cắt/lấy các bãi chăn thả.
- Nguồn nước: 100% nguồn nước sinh hoạt và khoảng 80% nguồn nước tưới tiêu là từ giếng khoan. 20% nguồn nước tưới tiêu cho diện tích canh tác nông nghiệp của thôn đến từ hồ nước, cách vườn cao su 2-3 km. Các hoạt động canh tác của vườn cao su không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước từ hồ. Tại khu vực thôn Lô 13 giáp ranh với vườn cao su tại Nông trường 19/8 có hiện tượng ngập nước trong thời gian ngắn từ khoảng 2 - 4 giờ đồng hồ. Có từ 2 - 4 hộ gia đình định cư ven hồ (bên ngoài vườn cao su) bị ngập vườn hoặc một phần nhà ở, ảnh hưởng đến cây trồng và tài sản. Khoảng 2-3 ha trên tổng số 600 ha hoa màu bị ảnh hưởng mỗi lần ngập nước. Việc ngập nước khi có mưa lớn kéo dài nhiều ngày thỉnh thoảng diễn ra và không theo chu kỳ năm. Dự đoán nguyên nhân gây ngập là khi làm đường dân sinh cắt ngang dòng suối cạn thoát nước từ vườn cao su ra hồ. Tuy đã có cầu bắc qua đường nhưng khả năng thoát nước vẫn bị hạn chế so với trước đây. Khoảng cách từ ranh giới vườn cao su ở đầu khe nước đến khu vực bị ngập khoảng 2 km theo đường chim bay.



Hình 10: Vị trí xảy ra ngập nước và khoảng cách trên địa hình tới vườn cao su ở đầu khe nước

- Nguồn thu nhập: hầu hết không có nguồn thu nhập nào liên quan đến vườn cao su ngoài lương công nhân đồn điền nhưng chỉ chiếm 0,5% trên tổng đóng góp thu nhập (Bảng 3).

Bảng 3: Các nguồn thu nhập tại Thôn Lô 13

STT	Nguồn thu nhập	% thu nhập trung bình các hộ trong thôn	% thu nhập liên quan đến vườn cao su	Ghi chú
1	Canh tác cây nông nghiệp dài ngày	80%	0%	
2	Lương công nhân đồn điền cao su	0,5%	100%	
3	Trồng rau màu	10%	0%	
4	Lương hưu	0,5%	0%	Công nhân cao su nghỉ hưu
5	Lương công chức	0,5%		
6	Làm thuê thời vụ và đi làm ăn xa	5%	0%	
7	Chăn nuôi	3%	0%	
8	Khác	10,2%	0%	Buôn bán nhỏ...

Tại **Buôn Hra Ninh**, buôn có 406 hộ, 1984 khẩu, 100% là người dân bản địa tại chỗ (đồng bào Ê Đê). Người Ê Đê tại đây vẫn còn duy trì các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Ê Đê, gồm Lễ cúng bến nước kiêm lễ hội cồng chiêng được tổ chức hàng năm tại bến nước của buôn, lễ hội cầu mùa tổ chức trên đồng ruộng, lễ mừng thọ. Trong đó, lễ cúng bến nước được tổ chức vào 10/3 hàng năm tại bến nước. Bến nước nằm cách vườn cây cao su khoảng 1 km, không chảy qua diện tích cao su do cao su được trồng ở các địa hình bằng phẳng. Bến nước nằm ở khu vực thấp, gần các địa hình mấp mô và triền dốc, là nơi canh tác cây nông nghiệp của người dân. Riêng các lễ cúng cơm mới, lúa mới, lễ mừng thọ đều được tổ chức trong phạm vi hộ. Trong buôn vẫn có già làng và thầy mo (thầy cúng), các bài cúng không có đặc điểm gì liên quan đến khu vực vườn cao su. Ngoài ra, trong buôn còn duy trì dệt thổ cẩm nhưng với nguyên liệu mua ngoài chợ thay vì dệt từ sợi bông và nhuộm bằng quả như truyền thống. Buôn có khu nghĩa địa cách khu vực cao su khoảng 3km, nhà thờ cách khoảng 1 km.

Về nhu cầu cơ bản, cộng đồng thôn có một số nhu cầu sau:

- Thực phẩm:
 - Tinh bột: gạo là thực phẩm tinh bột chính với 50% tự canh tác, 50% mua từ chợ. Ngoài ra, còn có ngô, khoai, sắn là tinh bột bổ sung nhưng

sử dụng rất ít, 100% tự sản xuất trong vườn nhà và nương rẫy. Đất canh tác chủ yếu thuê ngoài diện tích Xã, một phần rất nhỏ là đất của người dân.

- Đạm: gồm gà, heo, bò. 100% thịt heo, bò mua từ chợ; gà, ngan, vịt được nuôi trong vườn nhà. Vì vậy, không có thực phẩm đạm nào liên quan đến vườn cao su.
 - Rau: các loại rau củ tiêu thụ trong thôn gồm rau cà đắng, ớt, bí xanh, bí đỏ, bí ngòi, các loại rau cải..., chủ yếu mua từ chợ, khoảng 10-20% tự trồng trong vườn nhà.
- **Vật liệu:** Người Ê Đê có khá nhiều vật dụng sử dụng gỗ và tre nứa, bao gồm nhà sàn làm bằng gỗ, các vật dụng trong nhà, nhạc cụ (sáo, cồng chiêng), nỏ, ná... Gỗ được tận dụng từ ngày xưa, mua thêm cây muồng trồng theo quy mô hộ trong vườn nhà. Tre, nứa được lấy từ rừng tự nhiên, cách nông trường cao su khoảng 10 km. Trong thôn còn khoảng 30 hộ có nhà gỗ, còn lại xây nhà bê tông như người Kinh. Vì vậy, không có vật liệu nào được lấy từ vườn cao su. Đất nông nghiệp của người dân cách vườn cao su 1 con đường. Nơi sinh sống của người dân trong thôn cách v cao su 1 km. Tại buôn vẫn còn sử dụng gùi làm từ tre nứa nhưng tre nứa được mua từ nơi khác (Lắk, Krong Bông). Nhà sàn tại đây còn ít, không còn vùng nguyên liệu gỗ để xây nhà sàn mới, hiện nhà xây mới được xây theo mô hình của người Kinh.
 - **Nhiên liệu:** khoảng 30% số hộ còn dùng củi, chủ yếu lấy từ vườn cà phê và một số rất ít nhặt từ vườn cà phê (củi khô rụng). Củi nhặt phục vụ nấu nướng hàng ngày, còn lại 70% số hộ chỉ dùng bếp gas. Nếu không có củi từ vườn cao su, có thể nhặt từ khe núi cách nơi lấy củi cũ khoảng 2-3km, người dân không coi đây là một trở ngại.
 - **Y tế:** Người dân có sử dụng một số loại dược liệu như xả, lá tre, lá lốt, gừng, ổi, lá chanh, giềng... khai thác trong vườn nhà, không liên quan đến diện tích cao su. Các dược liệu này cũng chỉ để chữa bệnh cảm cúm thông thường, còn lại phần lớn sử dụng thuốc Tây y.
 - **Thức ăn cho gia súc:** chăn nuôi heo bằng chuối, các sản phẩm nông sản khác tự trồng. Các hộ gia đình nuôi bò trong các bãi chăn thả, 1/4 thời gian thả trong vườn cao su. Người dân không coi vườn cao su là nguồn cung cấp nguồn thức ăn chính cho bò vì diện tích vườn cao su rất rộng nên chăn thả vào đó được coi là hiển nhiên. Nếu không được vào vườn cao su chăn thả, người dân hoàn toàn chủ động về nguồn thức ăn khác cho bò. Nuôi gà, vịt bằng cám, gạo. (Trong quá trình đánh giá, người dân chấm điểm 1 "Có nhưng không quan trọng", dưới 15%, xem thêm thang điểm đánh giá tại Phụ lục 2).



Hình 11: Chăn thả gia súc trong Nông trường 19/8

- Nguồn nước: 100% nguồn nước sinh hoạt và tưới tiêu từ giếng khoan. Trong thôn có bến nước cách vườn cây cao su khoảng 1 km nhưng không sử dụng nguồn nước từ đây do bị cạn nhiều sau khi đào nhiều giếng mới.
- Thu nhập: hầu hết không nguồn thu nhập nào liên quan trực tiếp đến vườn cao su ngoại trừ phần lương công nhân đồn điền, chiếm 0,5% trên tổng đóng góp thu nhập (Bảng 4).

Bảng 4: Các nguồn thu nhập tại Buôn Hra Ninh

STT	Nguồn thu nhập	% thu nhập trung bình các hộ trong thôn	% thu nhập liên quan đến vườn cao su	Ghi chú
1	Canh tác cây nông nghiệp dài ngày	60%	0%	
2	Chăn nuôi dê, bò	20%	6%	
3	Làm thuê, đi làm xa	10%	0%	
4	Dệt thổ cẩm	1%	0%	
5	Lương công nhân cao su	1,8%	100%	
6	Khác	7,2%	0%	

Nhìn chung, ở cả 4 thôn được đánh giá đều không có nhận diện văn hóa của cộng đồng nào liên quan đến vườn cao su. Chỉ có một phần trong nhu cầu sống cơ bản của cộng đồng có liên quan đến vườn cao su là việc chăn thả bò trong khu vực này.

Tuy nhiên, đánh giá của cộng đồng cho thấy sự hiện diện này không quá quan trọng đối với sinh kế người dân, bò nuôi có thể dễ dàng tìm được chỗ chăn thả ở những khu vực khác ngoài vườn cao su. Ngoài ra, kết quả khảo sát có ghi nhận một ảnh hưởng có thể có từ vườn cao su là việc gây ngập một số ít hộ dân và hoa màu ở thôn Lô 13 tại Xã Ea Dơng, Huyện Cư Kuin.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

Dựa trên kết quả điều tra thực địa và Tiêu chí 9 FSC, Nhóm khảo sát đánh giá giá trị rừng có giá trị bảo tồn cao tại hai khu vực trồng cao su dự định xin cấp chứng chỉ FSC như sau:

Giá trị HCV	Kết luận
<i>HCV 1: Rừng có giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực, hoặc toàn cầu</i>	
Khu rừng này có phải là rừng đặc dụng đã công nhận hoặc được đề xuất hay không?	Không
Khu rừng này có liền kề với rừng đặc dụng không?	Không
Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liền kề không?	Không
Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?	Không
Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học không?	Không
Rừng này có nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học không?	Không
Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu bị đe dọa nào được ghi nhận ở khu rừng này không?	Không
Khu rừng này có nằm trong vùng trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?	Không
Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần thể di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?	Có
Có phải những nguồn thức ăn này rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?	Thiếu thông tin
Khu rừng này có phải nằm trong khu được đề xuất vào các phân hạng khác (đất ngập nước, bảo tồn biển, ...) trong hệ thống bảo tồn hay không?	Không

Kết luận: Cần đánh giá thêm hiện trạng của các quần thể chim di cư (Cò trắng) ở 2 khu vực gần hồ Ea Nhái và hồ Dray Bông và xây dựng phương án bảo tồn (phòng ngừa)	
<i>HCV 2: Rừng có cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu</i>	
Khu rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?	Không
Toàn bộ khu rừng này có phải đang trong tình trạng gần như chưa bị tác động không?	Không
Toàn bộ tổ hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha không?	Không
Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó hay không?	Không
Khu rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc gia không?	Không
Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?	Không
Nếu là một phần của dải rừng lớn hơn thì nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ giải rừng đó?	Không
Kết luận: Không tồn tại HCV 2	
<i>HCV 3: Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp</i>	
Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không? (Rừng lá kim thuần loài tự nhiên, Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên, Rừng trên núi đá vôi, Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt, Rừng ngập mặn, Rừng thường xanh trên vùng đất thấp, Rừng khộp, Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá), Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh, Rừng lùn trên đỉnh núi, Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn, Rừng rêu.)	Không
Nếu có, kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	Không
Kết luận: Không tồn tại HCV 3	
<i>HCV 4: Rừng cung cấp các dịch vụ cơ bản của tự nhiên trong những tình huống quan trọng</i>	
Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?	Không
Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?	Không

Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?	Không
Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?	
Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?	Không
Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?	Không
Kết luận: Không tồn tại HCV 4	
<i>HCV 5: Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương</i>	
Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?	Có
Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?	Có
Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?	Không
Kết luận: Không tồn tại HCV 5	
<i>HCV 6: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương</i>	
Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?	Không
Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	Không
Kết luận: Không tồn tại HCV 6	

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Thứ nhất, cần bảo tồn quần thể cò trắng di cư: Cần tham khảo ý kiến của chuyên gia về chim để xác định chính xác quần thể cò trắng thuộc loài nào, từ đó xây dựng phương án quản lý bảo vệ quần thể cò lâu dài trong tương lai, đảm bảo quần thể cò được bảo vệ và phát triển ổn định. Đây là việc làm cần thiết để có thể trả lời dứt khoát cho nội dung của HCV 1 về quần thể loài di cư. Để góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu này, Nông trường Phú Xuân và Nông trường 19/8 cần phối hợp tích cực với Hạt kiểm lâm hai Huyện và chính quyền địa phương cùng các bên liên quan để tuyên truyền đến cộng đồng sống quanh khu vực và lân cận nhằm hạn chế sự tác động xấu đến các quần thể cò.

Thứ hai, cần bảo vệ và phục hồi sinh cảnh tự nhiên cho các loài chim và bò sát lưỡng cư. Vườn cao su là sinh cảnh của khá nhiều loài chim, tuy không phải là những loài quý hiếm nhưng vườn cao su có ý nghĩa đáng kể đối với việc bảo tồn các loài hoang dã trong vùng. Đặc biệt, vườn cao su có thể là nơi sinh sống của loài Kỳ đà bông, là loài được bảo vệ Nghị định số 84/2021/NĐ-CP. Việc duy trì và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên dưới tán vườn cao su (Tiêu chí 5 của FSC) sẽ có ý nghĩa lớn đối với việc bảo tồn sinh cảnh của loài này. Ngoài ra, Công ty DAKRUCO cần ban hành những quy định nhằm ngăn chặn bất kỳ hoạt động săn bắt động vật hoang dã nào trong phạm vi vườn cao su.

Thứ ba, cần giảm thiểu tình trạng gây ngập nước khi mưa lớn tại Thôn Lô 13. Việc nước ngập theo mùa mưa ngắn hạn tại khu vực Thôn Lô 13 giáp ranh với vườn cao su tại Nông trường 19/8 đã có sự phản ánh của người dân đến Công ty DAKRUCO. Chính quyền địa phương cũng đã xây một cây cầu, mương thoát để giải quyết tình trạng này nhưng chưa giải quyết được hoàn toàn đối với các hộ gia đình ở khu vực thấp. Cần có sự phối hợp với các bên trong việc xác minh nguyên nhân và ảnh hưởng của dòng chảy để đảm bảo tài sản và cây trồng cho các hộ.

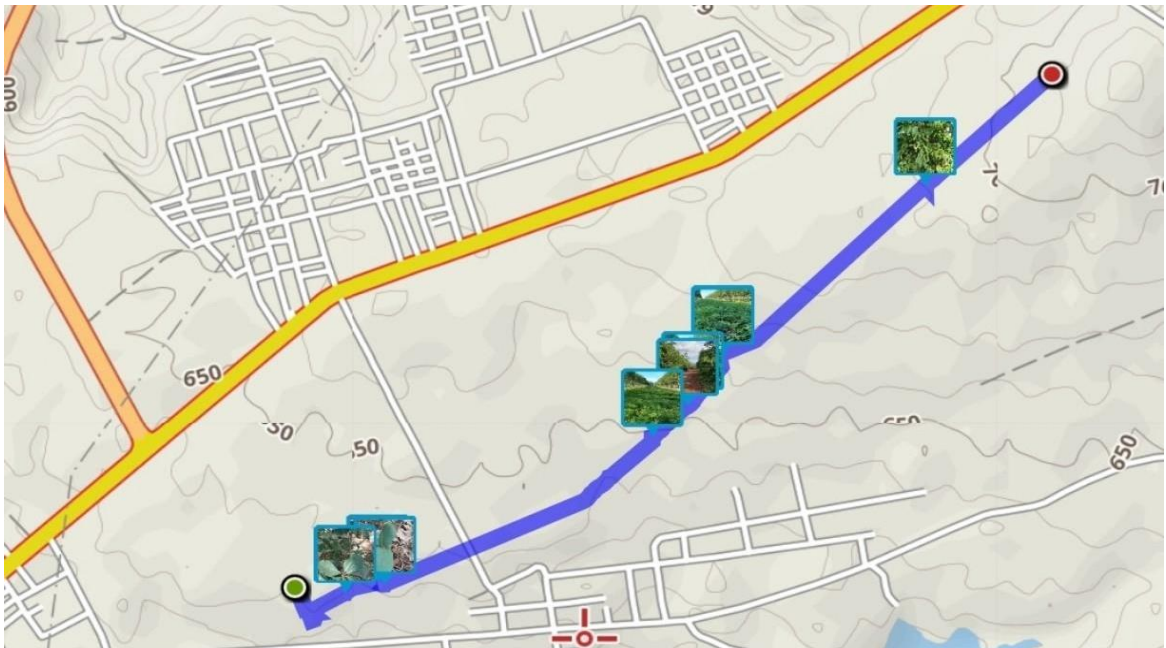
Thứ tư, nên cấm chăn thả gia súc trong vườn cao su. Việc chăn thả bò trong vườn cao su của người được đánh giá là không quan trọng đối với đời sống và thu nhập của cộng đồng giáp ranh. Do vậy, có thể khôi phục lại biện pháp cấm chăn thả gia súc trong vườn cao su đã làm trước đây với mục đích thúc đẩy khả năng phục hồi sinh thái và tái sinh tự nhiên của rừng (theo Tiêu chí 5 của FSC). Khi đã quy hoạch và trồng làm giàu trên 10% diện tích để dành cho phục hồi sinh thái thì việc thả bò vào vườn cao su cần được hạn chế tối đa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Quản trị Rừng Thế giới (2018). *Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam*.
2. Nhóm Chuyên trách về OECMs của IUCN - WCPA (2019). *Xác định và báo cáo về các Khu vực có Biện pháp Bảo tồn Hiệu quả khác*. Gland, Thụy Sĩ: IUCN.
3. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk (2020), *Báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
4. Trần Thanh Bé (1999). *Tài liệu tập huấn - Đánh giá nhanh nông thôn với sự tham gia của người dân(PRA)*.
5. UBND Xã Dray Bông (2022). *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất Xã Dray Bông*. UBND Xã Dray Bông, Huyện Cư Kuin, Tỉnh Đắk Lắk.
6. UBND Xã Ea Drông (2022). *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất Xã Ea Drông*. UBND Xã Ea Drông, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk.
7. WWF Chương trình Việt Nam (2008), *Bộ Công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam*. Hà Nội, WWF Chương trình Việt Nam.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các tuyến khảo sát và các hình ảnh được ghi lại tại hai Nông trường Phú Xuân và 19/8



Hình 12: Khảo sát theo tuyến tại Nông trường Phú Xuân

Chiều dài tuyến khảo sát: 3,4 km

Toạ độ: Điểm đầu N 12° 45.772', E 108° 11.586 ; điểm cuối N 12° 46.648', E 108° 12.774'

Các loài thực vật phát hiện: cây cao su, mò đỏ, lồng mức, hà thủ ô, khoai lang, khoai tây, ngô, muồng đen, chuối, nghệ, cỏ lá gừng, cà phê...

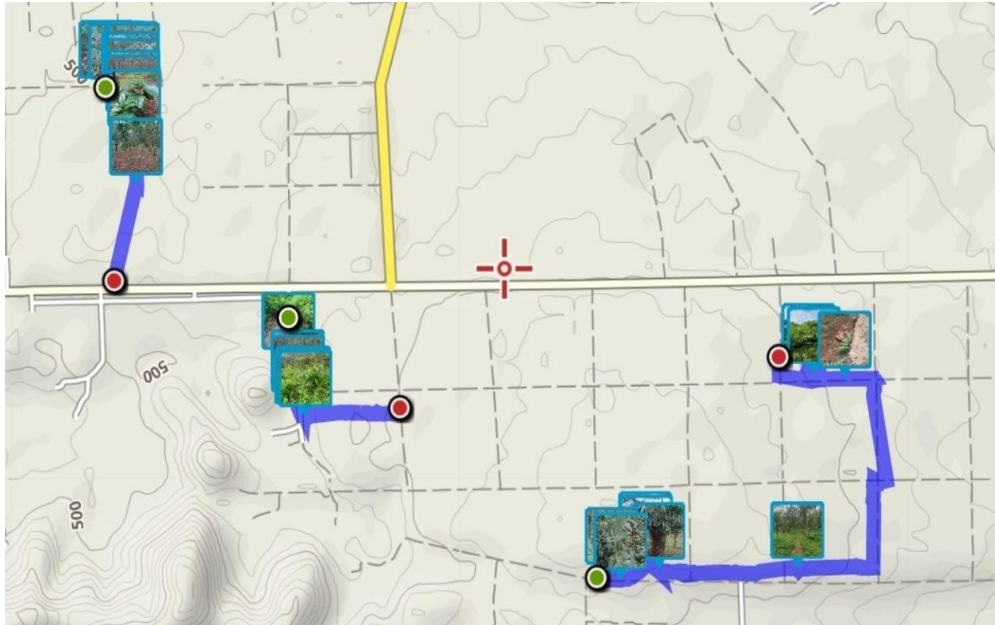


Hình 13: Khảo sát theo tuyến Nông trường Phú Xuân

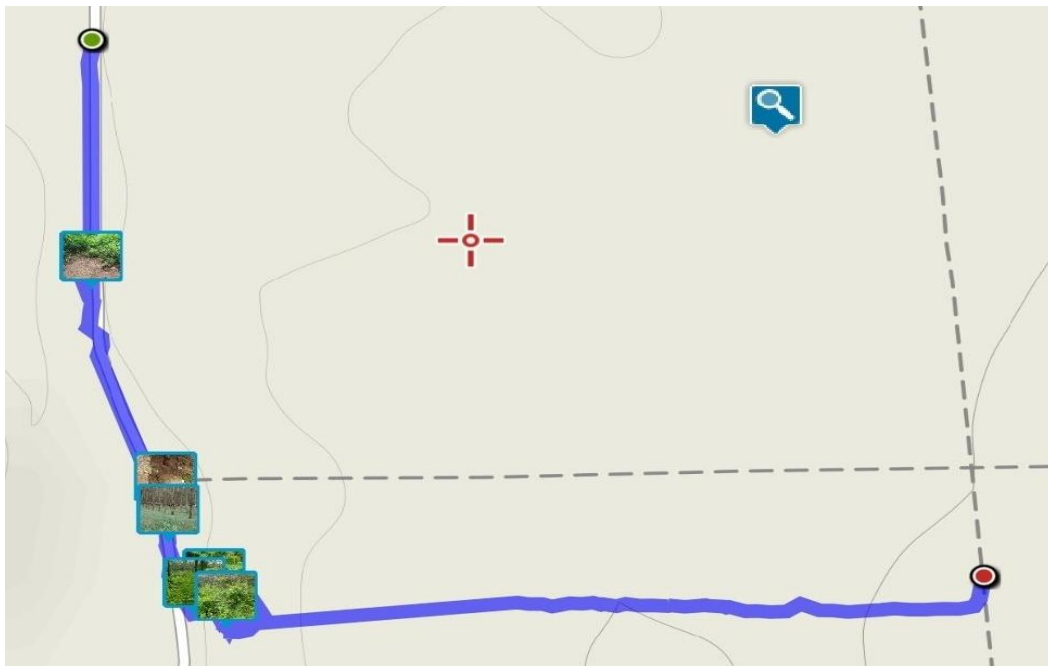
Chiều dài tuyến khảo sát: 1,9 km

Toạ độ: Điểm đầu N 12° 48.509', E 108° 12.136' ; điểm cuối N 12° 49.055', E 108° 12.051'

Các loài thực vật phát hiện: cây cao su, mò đỏ, lồng mức, rau ngót, thảo quyết minh, tàu bay, thù lù, muồng đen, chuối, cỏ lá gừng, cải củ...



Hình 14: Các tuyến khảo sát thực vật tại Nông trường 19/8



Hình 15: Khảo sát tại lô 50 và lô 30 Nông trường 19/8

Chiều dài tuyến khảo sát: 1,4 km

Toạ độ: Điểm đầu N 12° 34.318', E 108° 06.607' ; điểm cuối N 12° 34.058', E 108° 06.697'

Các loài thực vật phát hiện: cây cao su, mò đỏ, ngái, hà thủ ô, thừng mức, ...



Hình 16: Khảo sát theo tuyến tại lô 92 Nông trường 19/8

Chiều dài tuyến khảo sát: 1,2 km

Toạ độ: Điểm đầu N 12° 33.590', E 108° 07.144' ; điểm cuối N 12° 33.437', E 108° 07.194'

Các loài thực vật phát hiện: cây cao su, mò đỏ, ngái, hà thủ ô, thừng mức...

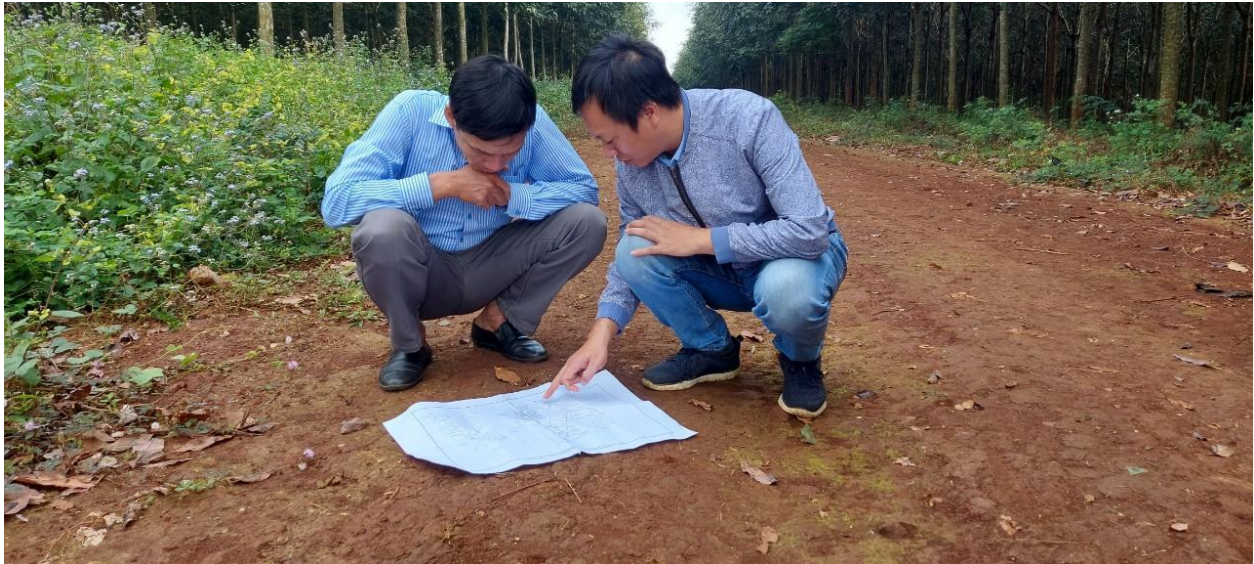


Hình 17: Khảo sát theo tuyến tại lô 17, 16, 15, 45 tại Nông trường 19/8

Chiều dài tuyến khảo sát: 3,7 km

Toạ độ: Điểm đầu N 12° 33.590', E 108° 07.144' ; điểm cuối N 12° 33.437', E 108° 07.194'

Các loài thực vật phát hiện: cây cao su, tre đốt ngắn, cỏ xước, dương, móc mèo, cộng sản, dương xỉ, cà dại, thầu dầu tía, mò đỏ, Ngái...



Hình 18: Xác định vị trí, tuyến khảo sát thông qua bản đồ giấy

Phụ lục 2: Bảng công cụ đánh giá nhu cầu cơ bản của cộng đồng giáp ranh Nông trường

Bước 1: Xác định các nhóm trong thôn bản và cách thức sinh sống của họ. Sử dụng phương pháp phỏng vấn lãnh đạo Xã và trưởng thôn:

1. Dân số, cấu trúc dân tộc
2. Thu nhập, sinh kế chính
3. Tỷ lệ hộ giàu - nghèo

Bước 2: Xác định cách thức mỗi nhóm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ. Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm theo bảng sau

Bảng 1: Đánh giá nhu cầu cơ bản

Nhu cầu	Rừng		Canh tác nông nghiệp	Mua	Viện trợ	Khác	Ghi chú
	Cao su	Khác					
Thực phẩm: - Tinh bột (liệt kê)							
- Đạm động vật (thịt, cá)							
- Rau quả							
Vật liệu: - Nhà							
- Thuyền							

- Đồ gỗ, gia dụng, dụng cụ...							
- Vải, quần áo, nhuộm...							
Nhiên liệu							
Y tế/Dược liệu							
Thức ăn gia súc							
Nước uống và nhu cầu hàng ngày							
Thu nhập							
Khác							

Trong mỗi ô, người phỏng vấn điền mức độ quan trọng xếp từ 0-4 như sau:

- 4 - Thiết yếu nhất = 100% nhu cầu được đáp ứng từ nguồn này (ví dụ, tất cả nước uống từ sông trong vườn cao su, viết 4 vào cột cao su)
- 3 - Thiết kế cao = trên 50% nhu cầu được đáp ứng từ nguồn này
- 2 - Quan trọng = khoảng từ 15-50%
- 1 - Không quan trọng = khoảng dưới 15%
- 0 - Không tồn tại = 0%

Nhu cầu	RỪNG		Cánh tác nông nghiệp	Mưa	Được trợ cấp	Khác	Giải thích
	Cao su	Khác					
1. Thước kẻ, bút chì, giấy, vở	0		2	2			thước kẻ mua ngoài xã
Ngũ, khoai, sắn (đ)	0		4				trên ruộng ông chủ gỗ
1.2. Đám gạo	0			4			
1.3. Rượu	0		4				trên 4 tháng vườn rẫy
1.4. Rau, củ, quả, ớt, tỏi, hành, gừng, ớt, ớt, ớt, ớt	0		1	3			
2. Vật liệu	0			1			
Đường nhà gỗ	0			4			~ 20 hộ có nhà gỗ
Vật dụng trong nhà	0						Số hộ là bằng 1/3 số hộ có nhà gỗ
Từ gỗ, tre, nứa, song	0						đi vào các ruộng từ các hộ trồng rừng vườn
1.5. Nhà ở	0						Từ việc lấy gỗ bằng hệ thống vận hành 15 ngày 20 km
Nhà ở	1		3				Nhà ở trong vườn cao su
Nhà ở	1		3				Nhà ở trong vườn cao su
Nhà ở	1		3				Nhà ở trong vườn cao su
Nhà ở	1		3				Nhà ở trong vườn cao su
3. Di sản văn hóa	0		4				Nhà ở trong vườn cao su
Xà, lá tre, lá chuối, lá chuối, lá chuối, lá chuối	0		4				Nhà ở trong vườn cao su
4. Chăm sóc gia súc	1		4			3	Chủ yếu chăm sóc lợn nuôi
Chăn thả bò, dê	1		4			3	không trồng rừng cao su
Nuôi heo baby chươc	0		4				
lạc, (Non-sinh học)	0		4				
Nuôi gà vịt nhốt (cánh gạo)	0		3	1			mua ở chợ gần chợ gần
5. Nguồn nước	0					4	100% giếng khoan
Nước uống SH	0					4	
Nước tưới tiêu	0					4	
6. Thu nhập	0		4				60%
Cánh tác NN	0		4				20%
(cá, ph, heo)	0		4				10%
Chăm sóc đất, bón phân hoá chất	0		4				1%
làm thuê, đi làm xa	0		4				trái thu nhập, bất
Đet thuê cầm	0		4				không rất ở 2 là
Lương công nhân cao su	4						không 1/3 hộ có lương
Khác							chỉ 1/3 tổng thu nhập

Hình 19: Ví dụ Bảng đánh giá thực hiện tại Buôn Hra Ninh.

Bước 3: Xác định khả năng thay thế của các nhu cầu cơ bản

Đối với các nhu cầu được chấm điểm từ 2 trở lên, tiếp tục hỏi các câu hỏi sau:

- Có nguồn nào thay thế hay không?
- Nguồn thay thế có sẵn hay không (luôn có sẵn hay chỉ có sẵn vào một thời điểm, số lượng có sẵn có đủ thay thế, có dễ dàng tiếp cận?)
- Nếu có nguồn thay thế sẵn có, có mất chi phí để thay thế không hay miễn phí?
- Nếu mất chi phí thay thế, mọi người dân có đủ khả năng chi trả hay không?
- Có xu hướng thay đổi, dịch chuyển này đối với các nhu cầu cơ bản không? (ví dụ: người dân thay thế bếp củi bằng bếp gas...)

Bước 4: Kết luận

Các nhu cầu cơ bản trên 2 điểm, không có nguồn thay thế, hoặc nguồn thay thế quá đắt, không có sẵn thì được coi là HCV.



Hình 20: Thảo luận nhóm tại Thôn Lô 13

Phụ lục 3. Danh sách người được tham vấn

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Địa chỉ
1	Trần Thị Liễu		x	Xã Ea Drong, Cư M'ga, Đắk Lắk
2	Nguyễn Xuân Đức	x		
3	Bùi Thị Chi		x	
4	Đình Xuân Long	x		
5	Đình Khánh Huy	x		
6	Trần Văn Dũng	x		
7	Nguyễn Thị Sửu		x	
8	Lê Văn Nghĩa	x		
9	Hoàng Văn Sơn	x		
10	Võ Tá Mỹ	x		
11	Nguyễn Thị Thanh		x	Thôn An Phú, Xã Ea Drong, Cư M'ga, Đắk Lắk
12	Hồ Thị Hằng		x	
13	Nguyễn Văn Khánh	x		
14	Nguyễn Thanh Tùng	x		
15	Lò Văn Nung	x		
16	Nguyễn Đình Long	x		
17	Lê Văn Đông	x		
18	Lê Văn Liêm	x		
19	Nguyễn Văn Bảo	x		
20	Vũ Thị Thúy Hà		x	Thôn Lô 13, Xã Drang Bhang, Cư Kuyn, Đắk Lắk
21	Bùi Thị Thọ Nga		x	
22	Nguyễn Thị Cúc		x	
23	Lê Thị Liên		x	
24	Đình Thị Xuyên		x	
25	Mai Thị Bích Ngọc		x	
26	Hoàng Ngọc Bích Ly		x	
27	Phạm Thị Minh Thảo		x	
28	Phạm Thị Minh Thảo		x	
29	Lương Văn Bắc	x		
30	Nguyễn Thanh Quang	x		
31	Bùi Đình Trí	x		
32	Trần Thị Thảo		x	
33	Phạm Thị Ngọc Duyên		x	
34	Trần Hữu Thương	x		
35	Trần Đức Mạnh			



Trung tâm Con người và Thiên nhiên là tổ chức phi lợi nhuận, hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường.

Trung tâm Con người và Thiên nhiên

Văn phòng: NV 31, Khu đô thị mới Trung Văn

P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: 024 3556 4001 | Email: contact@nature.org.vn

Website: www.nature.org.vn

Facebook: www.facebook.com/PanNature